PHỤ LỤC 2

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ CẮT GIẢM THỜI GIAN THEO NGHỊ QUYẾT 66.18/2026/NQ-CP, NGHỊ QUYẾT 20/2026/NQ-CP

(Kèm theo Báo cáo số 271/BC-SKHCN ngày 29/7/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	**LĨNH VỰC BƯU CHÍNH: 14 TTHC**			
1	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
2	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
3	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
4	1.004379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
5	1.004470	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
6	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
7	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
8	1.004376	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
9	1.004366	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
10	1.004354	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
11	1.004430	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh

12	1.004429	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
13	1.004428	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
14	1.010901	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Lĩnh vực Bưu chính	Cấp Tỉnh
II	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 16 TTHC**			
1	2.002248	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
2	2.002249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
3	2.002544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
4	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
5	2.002548	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
6	1.012353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ).	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
7	1.014988	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt	Hoạt động Khoa	Cấp Tỉnh

		động dịch vụ đánh giá công nghệ.	học và công nghệ	
8	1.014989	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
9	1.014990	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
10	1.014991	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
11	1.014992	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
12	1.014993	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
13	1.013918	Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
14	1.013944	Thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
15	1.013927	Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
16	1.014382	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam	Hoạt động Khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
III	**LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET: 21 TTHC**			
1		Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
2		Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải	Lĩnh vực Viễn	Cấp tỉnh

		đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá	thông và Inter	
3	1.013385	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
4	1.004962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh

5	1.013370	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
6	1.013379	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
7	1.013376	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ- CP	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
8	1.013375	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
9	1.013377	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
10	1.013382	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp	Lĩnh vực Viễn	Cấp tỉnh

		cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	thông và Inter	
11	1.013384	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
12	1.013383	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
13	1.005444	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
14	1.005445	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
15	1.003370	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
16	1.003300	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
17	1.003249	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
18	1.013381	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
19	1.014012	Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
20	1.014015	Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh
21	1.002655	Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc	Lĩnh vực Viễn thông và Inter	Cấp tỉnh

		lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông		
IV	**LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG: 13 TTHC**			
1	1.014876	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
2	1.014877	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
3	1.014878	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
4	1.115186	Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương).	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
5		Công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
6		Điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
7		Hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
8		Công bố năng lực tư vấn đối với tổ chức tư vấn.	Lĩnh vực tiêu chuẩn	Cấp tỉnh

			đo lường chất lượng	
9		Công bố năng lực tư vấn đối với chuyên gia tư vấn độc lập.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
10		Công bố năng lực đánh giá đối với tổ chức chứng nhận.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
11		Điều chỉnh Bản công bố năng lực tư vấn, đánh giá.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
12		Công bố năng lực đào tạo.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
13		Điều chỉnh Bản công bố năng lực đào tạo.	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp tỉnh
V	**LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN: 18 TTHC**			
1	1.115137	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
2	1.115138	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ-sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
3	1.115139	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ-sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh

4	1.115140	Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
5	1.115141	Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
6	1.014642	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
7	1.014645	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
8	1.014648	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
9	1.014656	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT, SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh

10	1.014657	Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
11	1.014660	Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
12	1.014661	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
13	1.014662	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
14	1.014665	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử -Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
15	1.014666	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
16	1.014667	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử -Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
17	1.014671	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử -Tẩy xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
18	1.014673	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử -Thử nghiệm thiết bị bức xạ.	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp tỉnh
VI	**LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN: 48 TTHC**			
1	1.010277	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô	Lĩnh vực tần số vô	Cấp tỉnh

		tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.	tuyến điện	
2	1.010278	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
3	1.010279	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
4	1.004500	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
5	1.010268	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
6	1.010276	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
7	1.010284	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh

8	1.010288	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
9	1.010272	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
10	1.010280	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
11	1.010304	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
12	1.010308	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
13	1.010316	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh

		chức quốc tế về thông tin vệ tinh.		
14	1.010317	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
15	1.010297	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
16	1.010265	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
17	1.010266	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
18	1.010267	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
19	1.010281	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
20	1.010282	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
21	1.010283	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh

22	1.010285	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
23	1.010286	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
24	1.010287	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
25	1.004426	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
26	1.004186	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
27	1.010259	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
28	1.011892	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
29	1.010293	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh

		đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn.		
30	1.010294	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
31	1.010295	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
32	1.010296	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
33	2.002777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
34	2.002778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
35	2.002775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh

		phương tiện nghề cá.		
36	2.002779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
37	2.002781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
38	2.002782	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
39	2.002776	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
40	2.002787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
41	2.002783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
42	2.002784	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
43	2.002785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
44	2.002786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
45	2.002788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
46	2.002789	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh

		nội bộ.		
47	2.002780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
48	2.002790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
VII	**LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ: 04 TTHC**			
1	1.014916	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
2	1.014917	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
3	1.014918	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
4	1.014919	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên).	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện	Cấp tỉnh
VIII	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ: 3 TTHC**			
1	1.014636	Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.	Lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử	Cấp tỉnh
2	1.014637	Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia	Lĩnh vực công nghệ	Cấp tỉnh

		công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.	thông tin, điện tử	
3	1.014638	Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.	Lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử	Cấp tỉnh